

HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM VIỆT NAM BANKS ASSOCIATION

NĂM THỨ XVIII

Số 5 (374)

Tháng 3/2013

THI TRUONG THI TRUONG TAICHINH TIÈN TÊ

FINANCIAL & MONETARY MARKET REVIEW



CẦN THẬN TRONG VÀ TỈNH TÁO TRƯỚC CÁC TIN ĐỒN THẤT THIỆT

THI TRƯỢNG TÀI CHÍNH TIÊN TỆ

FINANCIAL & MONETARY MARKET REVIEW

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Dương Thu Hương
PGS,TS. Trần Thị Hà
PGS,TS. Đinh Thị Diên Hồng
TS. Hoàng Huy Hằ
TS. Phùng Khắc Kế
PGS,TS. Nguyễn Thị Mùi
GS,TS. Dương Thị Bình Minh
GS,TS. Nguyễn Văn Nam
PGS,TS. Đỗ Tát Ngọc
TS. Vũ Viết Ngoạn
PGS,TS. Nguyễn Ngọc Oánh
TS. Nguyễn Văn Thạnh
TS. Nguyễn Văn Thạnh
TS. Nguyễn Thanh Toại
ThS. Nguyễn Đức Vinh

TỔNG BIÊN TẬP Trần Thi Thanh Bích

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP Nguyễn Thị Thanh Hương

THƯ KÝ TÒA SOẠN Nguyễn Minh Phương

TRÌNH BÀY Đặng Huy Hoàng

TÒA SOẠN

193 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội **Điện thoại:** (04) 38218685; 39742309;

38218683 Fax: (04) 39742307

E.mail: taichinhtiente@yahoo.com
Website: http://www.vnba.org.vn
Tài khoản: Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam
Số hiệu:102010000028161 tại Ngân hàng
TMCP Công thương Việt Nam
Chi nhánh Hà Nôi- Số 6 Ngô Quyền, Hà Nôi

VĂN PHÒNG ĐAI DIÊN PHÍA NAM

Số 8 Võ Văn Kiệt, Quận I, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: (08) 38216608; 38213957 Fax: (08) 38296076

GPXB số: 2238/GPXB của Bộ VHTT Chế bản điện tử tại Toà soạn In tại Xưởng in NXB Nông nghiệp

Giá: 15.000 Đồng

TRONG SỐ NÀY

Số 5 (374) - Tháng 3/2013

HOAT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- | ĐỒNG CHÍ LÊ HỒNG ANH ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, THƯỜNG TRỰC BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐÁNG - THĂM VÀ CHÚC TẾT BIDY PHAM HẦI
- 2 PHÓ THỐNG ĐỐC LỄ MINH HƯNG THĂM VÀ CHÚC TẾT CƠ QUÂN THƯỜNG TRỰC HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM
- 3 VIETCOMBANK LẦN THỨ 3 LIÊN TIẾP ĐƯỢC CÔNG NHẬN THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

LE HONG QUANG

- 4 BAO THANH TOÁN BIDV GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HỮU HIỆU CHO DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU N.NGHIA
- 9 VIETINBANK VÀ SMBC, KFW KÝ THÓA THUẬN TÀI TRỢ VỐN TRỊ GIÁ 120 TRIỆU EUR PHI NGĂ
- 14 CẦN THẬN TRỌNG VÀ TÍNH TÁO TRƯỚC CÁC TIN ĐỒN THẤT THIỆT LAM SON

DIỆN ĐÀN NGHIỆN CỦU VỀ TẠI CHÍNH - TIỆN TỆ

- 17 THU PHÍ DỊCH VỤ THỂ GẮ! NƠ NỘI ĐỊA: ĐÀM BÁO HÀI HÒA QUYỂN LỘT GIỮA NGÂN HÀNG VÀ KHÁCH HÀNG TRẦN THI THANH BÍCH
- 19 ĐỂ QUẢN LÝ TỐT MỐI QUAN HỆ VỚI KHÁCH HÀNG TRONG KINH DOANH NGAN HÀNG The Nguyễn Trung Kiện
- 23 **MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẨM TẠI HÀ NỘI** Pham hùng thắng - Nguyễn thi Mỳ
- PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM Ths. Lễ CHÍ PHƯƠNG
- 29 SO SÁNH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ THÁI LAN Ths. NGUYỄN MINH SÁNG - THS. NGUYỄN THI HỒNG VINH
- 35 PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT THƯƠNG HIỆU CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS PHAM QUANG SY

NHIN RA THE GIÓI

40 NHỮNG NHÌN NHẬN QUA VIỆC NHẬT BẢN NỚI LÓNG CHÍNH SÁCH TIẾN TỆ NGUYÊN NHÂM

TƯ VẬN PHÁP LUẬT - NGHIỆP VỤ

43 KIÉM TRA, RÀ SOÁT CÁC ĐIẾM GIAO DỊCH KINH DOANH MUA BÁN VÀNG MIẾNG

XUÂN THANH











NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



SO SÁNH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ THÁI LAN

ThS. NGUYỄN MINH SÁNG ThS. NGUYỄN THI HỒNG VINH

hân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của đơn vị sản xuất kinh doanh nói chung và ngân hàng nói riêng luôn là vấn đề quan trong với chính doanh nghiệp hay ngân hàng trong quá trình ra các quyết định quan trong để định hướng phát triển hiệu quả. Khi có kết quả nghiên cứu cu thể, ngân hàng có thể điều chỉnh các yếu tố chi phí đầu vào nhằm sử dung có hiệu quả tối đa các nguồn lực để tạo ra hiệu quả hoạt động tối đa cho ngân hàng nhằm góp phần thúc đẩy sư tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Trong những năm gần đây, sư canh tranh gia tăng mạnh mẽ trong hệ thống ngân hàng Việt Nam đặt ra nhu cầu tiếp cận thông tin đánh giá hiệu quả hoạt đông cũng như hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mai Việt Nam so sánh tương quan với các nước trong khu vực. Chính vì thế, bài viết sử dụng phương pháp phi tham số với màng bao dữ liêu (Data Envelopment Analysis - DEA) dưới sư trơ giúp của phần mềm DEAP 2.1 nhằm phân tích hiệu quả nguồn lực của các NHTM Việt Nam và Thái Lan.

Nghiên cứu tiến hành lấy mẫu gồm 10

NHTM tai Thái Lan và 19 NHTM Việt Nam có mặt trong bảng xếp hang 300 ngân hàng thương mai hàng đầu khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do tạp chí The Banker xếp hạng làm đại diện cho hệ thống NHTM tại 2 nước. Thời gian khảo sát dữ liệu từ năm 2007 đến năm 2011 nhằm nghiên cứu cơ sở lý luận về việc đo lường hiệu quả sử dung nguồn lực của ngân hàng thương mại, phân tích sự khác biệt cũng như so sánh hiệu quả sử dụng nguồn lực của hê thống ngân hàng thương mai Việt Nam và Thái Lan để từ đó đánh giá thực trang và đề ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lưc của các NHTM Việt Nam và Thái Lan.

Cơ sở lý thuyết

Khái niệm hiệu quả được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, kỹ thuật, xã hội. Theo Coelli (2005), thì một đơn vi kinh tế được cho là hiệu quả hơn so với một đơn vị khác nếu nó có thể cung cấp hàng hóa và dịch vu nhiều hơn cho xã hôi mà không cần sử dụng nhiều tài nguyên hơn đơn vi khác. Theo Nguyễn Khắc Minh (2004) thì hiệu quả trong kinh tế được xem xét là mức đô thành công mà các đơn vi

sản xuất hay ngân hàng đạt được trong việc phân bổ các nguồn lực đầu vào để có thể tối ưu hóa sản lương đầu ra. Như vậy, có thể hiểu hiệu quả là mức đô thành công mà các ngân hàng đạt được trong việc phân bổ các đầu vào có thể sử dụng và các đầu ra mà ho sản xuất, nhằm đáp ứng một muc tiêu nào đó.

Coelli (2005) sử dụng các thuật ngữ khác nhau về hiệu quả như: Hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency) là khả năng cực tiểu hoá sử dụng đầu vào để sản xuất một đầu ra cho trước; Hiệu quả phân bổ (allocative efficiency) liên quan đến việc lưa chon đầu vào (chẳng hạn, lao đông và vốn) tao ra đầu ra ở mức chi phí thấp nhất. Hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ kết hợp tạo ra hiệu quả kinh tế toàn bô (overall economic efficiency); Hiệu quả quy mô (scale economies) đạt được bằng cách khai thác quy mô kinh tế; Năng suất nhân tố tổng hợp (total factor productivity) dùng để đo lường năng suất liên quan đến tất cả các yếu tố sản xuất.

Để ước tính hiệu quả của các ngân hàng, các nhà nghiên cứu có thể sử dụng các phương pháp khác nhau như: Phương

pháp sử dung các chỉ số tài chính; Phương pháp phân tích hiệu quả biên cách tiếp cân tham số và Phương pháp phân tích hiệu quả biên cách tiếp cân phi tham số. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích hiệu quả biên cách tiếp cân phi tham số với màng bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA) để tiến hành phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM tại Việt Nam và Thái Lan. Quá trình phân tích hiệu quả sử dung nguồn lưc của các NHTM tại Việt Nam và Thái Lan được thực hiện với sự trợ giúp của phần mềm phân tích hiệu quả biên ngẫu nhiên DEAP phiên bản 2.1 do Coelli (1996) và cộng sự phát triển.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp bao dữ liệu DEA là một kỹ thuật lập trình tuyến tính để kiếm tra một đơn vị (DMU hoặc ngân hàng trong nghiên cứu này) hoạt động như thế nào so sánh với các ngân hàng khác trong mẫu. Kỹ thuật này tạo ra một đường biên được thiết lập bởi các ngân hàng hiệu quả và so sánh nó với các ngân hàng kém hiệu quả. Hơn nữa, hiệu quả của các ngân hàng tiến từ 0 đến 1, với ngân hàng hoàn toàn hiệu quả có kết quả là 1. Phương pháp này cho phép xác định hiệu quả tương đối của các đơn vị hoạt động trong hệ thống phức tạp.

Một mô hình cơ bản của DEA được thể hiện tối đa hóa hiệu quả, với trọng lương đầu ra u và đầu vào trọng lương v, cho i đầu vào x và j kết quả đầu ra y. Nếu chúng ta thiết lập tổng trọng lương đầu vào là 1, ký hiệu toán học, con số này cho chúng ta một yêu cầu đế giải quyết bài toán:

Chỉ số Malmquist sử dụng để xác định sự khác biệt hiệu quả giữa hai đơn vi hoặc một đơn vị trong hai khoảng thời gian. Để ước tính thay đổi hiệu quả kỹ thuật và thay đổi tiến bộ công nghệ trong giai đoạn nghiên cứu, bài viết sử dụng chỉ số Malmquist phân tích dựa trên tỷ lệ của các sản lương đầu ra.

Fare và các tác giả (1994) cho biết chỉ số Malmquist dựa trên đầu ra được viết:

$$m_{\scriptscriptstyle 0}(\chi^{\prime\prime 1}, y^{\prime\ast 1}, \chi^{\prime}, y^{\prime}) = \sqrt{\left[\left[\frac{D_{\scriptscriptstyle 0}^{\prime}(\chi^{\prime\prime 1}, y^{\prime\prime 1})}{D_{\scriptscriptstyle 0}^{\prime}(\chi^{\prime}, y^{\prime})}\right]\left[\frac{D_{\scriptscriptstyle 0}^{\prime^{-1}}(\chi^{\prime\prime 1}, y^{\prime\prime})}{D_{\scriptscriptstyle 0}^{\prime\prime}(\chi^{\prime}, y^{\prime})}\right]\right]}(2)$$

Từ đó, công thức xác định hiệu quả tiến

bô công nghê (TE- Technological Efficiency) là:

$$TE = \frac{D_0^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})}{D_0^t(x^t, y^t)} (3)$$

Và sư thay đổi hiệu quả kỹ thuật (Technical Change-TC) được tính toán theo công thức:

$$TC = \sqrt{\left[\left[\frac{D_{0}'(x^{i-1}, y^{i+1})}{D_{0}^{i+1}(x^{i+1}, y^{i+1})}\right]\left[\frac{D_{0}'(x^{i}, y^{i})}{D_{0}^{i+1}(x^{i}, y^{i})}\right]}\right]}|(4)$$

Trong mỗi công thức trên, giá trị lớn hơn một cho thấy hiệu quả tăng và giá tri nhỏ hơn một thể hiện hiệu quả sưt giảm theo thời gian. Nếu hiệu quả tăng, chỉ số Malmquist lớn hơn 1. Hiệu quả sẽ giảm kết hợp với chỉ số Malmquist nhỏ hơn 1. Chỉ số Malmquist là tích của thay đối hiệu quả kỹ thuật và thay đổi tiến bộ công nghê, và mỗi thành phần này có thể thay đổi theo chiều khác nhau.

Do số lương NHTM của Việt Nam và Thái Lan rất lớn nên nghiên cứu tiến hành lấy mẫu gồm 10 NHTM tai Thái Lan và 19 NHTM Việt Nam có mặt trong bảng xếp hạng 300 ngân hàng thương mại hàng đầu khu vưc Châu Á – Thái Bình Dương do tạp chí The Banker xếp hạng (Bảng 1) làm đại diện cho hệ thống NHTM tại 2 nước. Trong đó, các NHTM 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và Thái Lan không được lựa chọn do không có thông tin về báo cáo tài chính của các ngân hàng trên.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cân trung gian, NHTM được xem là đơn vị trung gian tài chính và cung cấp các dịch vụ tài chính, thanh toán cho các chủ thế trong nền kinh tế nên các biến đầu vào được lưa chon với 3 biến đầu vào: chi phí nhân viên (X_1) , tài sản cố định (X_2) ; tiền gửi (X_3) ; và các biến đầu ra bao gồm: thu nhập từ lãi (Y₁); thu ngoài lãi (Y₂) bao gồm thu nhập từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư và thu nhập từ hoạt động khác.

BẢNG 1: MÔ TẢ CÁC NGÂN HÀNG TRONG MẪU NGHIÊN CỨU

STT	Tên viết tắt	Tên đẩy đủ	Quốc gia
1	ABB	Ngân hàng thương mại cổ phần Ал Bình	Việt Nam
2	ACB	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	Việt Nam
3	BID	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	Việt Nam
4	CTG	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	Việt Nam
5	DAB	Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á	Việt Nam
6	DDB	Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Dương	Việt Nam
7	EIB	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu	Việt Nam
8	HDB	Ngàn hàng thương mại cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam
9	MBB	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	Việt Nam
10	MHB	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Việt Nam
11	MSB	Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải	Việt Nam
12	PNB	Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Nam	Việt Nam
13	SGB	Ngàn hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công Thương	Việt Nam
14	SHB	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nôi	Việt Nam
15	STB	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Việt Nam
16	тсв	Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	Việt Nam
17	VAB	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á	Việt Nam
18	VIB	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	Việt Nam
19	VCB	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Việt Nam
20	BKC	Ngân hàng Bangkok	Thái Lan
21	SBT	Ngân hàng thương mại Siam	Thái Lan
22	KTB	Ngân hàng Krung Thai	Thái Lan
23	KKB	Ngân hàng Kasikorn	Thái Lan
24	GSB	Ngân hàng tiết kiệm Chính phủ	Thái Lan
25	BOA	Ngân hàng Ayudhya	Thái Lan
26	TMB	Ngân hàng TMB	Thái Lan
27	KIB	Ngân hàng Kiatnakin	Thái Lan
28	EXB	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Thái Lan	Thái Lan
29	TSB	Ngân hàng Tisco	Thái Lar

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

BẢNG 2: BÌNH QUÂN CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH GIAI ĐOẠN 2007 - 2011

	Y	Y ₂	X ₁	X ₂	Х,
2007	534,260,770	132,144,558	79,650,543	164,091,089	7,076,378,494
2008	616,798,260	126,796,918	93,240,843	173,746,003	7,562,783,988
2009	616,798,260	126,796,918	93,240,843	173,746,003	7,562,783,988
2010	769,239,835	244,933,265	135,548,823	219,261,976	10,570,980,875
2011	1,026,831,755	270,306,136	151,863,483	218,314,690	10,553,760,680

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên 30 NHTM trong mẫu nghiên cứu giai đoan từ năm 2007 đến năm 2011, để hỗ trơ thêm cho việc phân tích hiệu quả sử dụng chi phí nhóm tác giả bổ sung thêm 3 biến bao gồm: chi phí nhân viên bình quân (W₁), chi phí tư bản bình quân (W₂) và chi phí lãi bình quân (W3). Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại Việt Nam và Thái Lan được sử dụng để quy đổi các biến đầu vào và đầu ra từ VNĐ, THB sang USD để làm cơ sở so sánh và phân tích.

Phân tích mô tả

Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn các biến trong nghiên cứu cho thấy các NHTM Việt Nam và Thái Lan rất đa dạng về quy mô và hoạt động ngân hàng (Bảng 2). Xét về quy mô và thu nhập bình quân thì nhóm NHTM Thái Lan lớn rất nhiều so với nhóm NHTM Việt Nam. Nếu năm 2007, thu nhập trung bình từ lãi vay của 1 NHTM Thái Lan trong mẫu nghiên cứu là 1,150,263,836 USD và năm 2011 là 1,512,399,770 USD thì con số tương ứng cho NHTM Việt Nam chỉ là 210,648,630 USD và 771,269,642 USD năm 2011. Xét về quy mô tiền gửi khách hàng cũng tương tư, trong năm 2007 trung bình số dư tiền gửi khách hàng trung bình của nhóm NHTM Thái Lan là 16,534,948,972 USD thì nhóm NHTM Việt Nam chỉ là 2,098,183,505 USD, năm 2011 con số tương ứng là 23,409,129,820 USD cho nhóm NHTM Thái Lan và 3,787,776,922 USD cho nhóm 19 NHTM Việt Nam.

Nhóm NHTM Thái Lan tuy có quy mô lớn nhưng phân bổ không đồng đều giữa 10 ngân hàng trong nhóm. Xét biến đầu vào là số dư tiền gửi khách hàng làm minh chứng, nếu năm 2007 trong 10 NHTM Thái Lan thì KTB có số dư tiền gửi khách hàng lớn nhất với 37,697,249,259 USD còn EXB có số dư nhỏ nhất chỉ đạt 137,402,836 USD đô lệch chuẩn cho 10 NHTM là 12,882,712,121 USD thì năm 2011 Ngân hàng Krung Thai vẫn dẫn đầu với số dư tiền

gửi là 49,881,852,576 USD và ngân hàng có số dư tiền gửi thấp nhất vẫn là Ngân hàng Xuất nhập khẩu Thái Lan với số dư 245,603,634 USD nhưng độ lệch chuẩn của 10 NHTM Thái Lan về tiền gửi khách hàng đã lên tới 18,556,798,683 USD. Nhóm NHTM Việt Nam tuy quy mô nhỏ hơn nhưng sự chênh lệch giữa 19 NHTM trong mẫu nghiên cứu không quá lớn.

Tốc đô tăng trưởng về các yếu tố đầu vào và đầu ra của 10 NHTM Thái Lan châm hơn rất nhiều so với nhóm 19 NHTM Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2007 - 2011 cho các yếu tố thu từ lãi của nhóm NHTM Thái Lan chỉ đạt 7,08%/ năm nhưng nhóm NHTM Việt Nam đạt tới 38,43%/năm. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình số dư tiền gửi khách hàng của các NHTM Việt Nam cũng tăng trưởng khá ấn tượng với 15,91%/năm trong khi ở các NHTM Thái Lan chỉ là 9,08%/năm. Trong giai đoạn 2007 - 2011, nhóm các NHTM Thái Lan đã có sư tăng trưởng manh mẽ về doanh thu ngoài lãi với tốc đô tăng trưởng bình quân đạt 22,67%/năm và chi phí nhân viên tăng trưởng bình quân 14,72%/năm. Ở nhóm các NHTM Việt Nam thì doanh thu ngoài lãi chỉ tăng trưởng bình quân 8,16%/năm nhưng chi cho nhân viên lai tăng trưởng bình quân 29,48%/năm.

Kết quả nghiên cứu

Để phân tích phi tham số về hiệu hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM Việt Nam và Thái Lan nhóm tác giả tiến hành phân tích hiệu quả kỹ thuật, phân tích hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần và cuối cùng là sử dụng chỉ số Malmquist và các thành tố của bao gồm thay đổi hiệu quả kỹ thuật, thay đổi tiến bô công nghệ

BẢNG 3: HIỆU QUẢ KÝ THUẬT VÀ HIỆU QUẢ QUY MÔ CỦA MẪU NGHIÊN CỨU

		2007				2008			2009			2010		2011		
s TT	Ngân hàng	Hiệu quả kỹ thuật CRS	Hiệu quả kỹ thuật VRS	Hiểu quả quy mô	Hiệu quả kỹ thuật CRS	Hiệu quả kỹ Ihuải VRS	Hiểu quả quy mô	Hiểu quả kỹ thuật CRS	Hiệu quả kỹ thuật VRS	Hiều quả quy mô	Hiểu quả kỹ thuật CRS	nieu quả ký thuật VRS	Hiệu quả quy mô	Hieu quả kỹ thuật CRS	quả ký thuật VRS	Hiệ qu qu me
1	ABB	0.66	0.67	1.00	0.87	0.88	0.99	0.75	0.83	0.91	0.59	0.61	0.96	0.47	0.52	0.9
2	ACB	0.48	0.71	0.68	0.81	1.00	0.81	0.92	1.00	0.92	0.75	1.00	0.75	0.62	1.00	0.6
3	BIDV	1.00	1.00	1.00	0.83	1.00	0.83	0.96	1.00	0.96	0.56	1.00	0.56	0.65	1.00	0,6
4	CTG	0.57	0.99	0.58	0.74	1,00	0.74	0.39	0.59	0.67	0.53	1.00	0.53	0.51	1.00	0.5
5	DAB	0.48	0.51	0.94	0.86	1.00	0.86	0.85	0.86	1.00	0.59	0.61	0.95	0.40	0.41	0.9
6	DDB	1,00	1,00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.0
7	EjB	0.47	0 48	0.98	0 62	0.80	0.78	0.84	0.84	1.00	0.61	0.72	0.84	0.59	1.00	0.5
8	HDB	0.77	0.93	0.83	1.00	1.00	1.00	0.63	1.00	0.63	0.65	0.90	0.72	0.67	0.71	0.9
9	MBB	0.69	0.73	0.94	0.70	0.82	0.85	100	1.00	1.00	0.76	0.83	0.91	0.66	0.68	0.9
10	MHB	0.80	0.81	1.00	1_00	1.00	1.00	1.00	1,00	1.00	0.48	0.56	0.85	0.40	0.40	1.0
11	MSB	0.80	0 92	0.87	0.93	1.00	0.93	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.0
12	PNB	0.59	0.59	1.00	0.79	0.82	0.97	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1,00	1.00	1.00	1.0
13	SGB	0.61	0.62	0.98	0_75	0.76	0.99	0.74	1.00	0.74	1.00	1.00	1.00	0.54	1.00	0.5
14	SHB	0.85	1.00	0,85	0.82	0.84	0.97	0.87	1.00	0.87	0.73	0.98	0.74	0.81	0.95	0.8
15	STB	0.34	0,51	0,67	0.69	0.96	0.71	0.94	1.00	0.94	0.67	1.00	0.67	0.44	0.81	0.5
16	TCB	0.55	0.59	0.93	0.91	1 00	0.91	1.00	1.00	1.00	0.75	1.00	0.75	0.87	1.00	0.8
17	VAB	1.00	1,00	1,00	1.00	1.00	1.00	0.78	1.00	0.78	1.00	1.00	1.00	0.79	1.00	0.7
18	VIB	0.59	0.66	0.89	0 77	1.00	0.77	1_00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.0
19	VCB	0.77	1.00	0.77	0.55	0.92	0,60	0.87	1.00	0.87	0.74	1.00	0.74	0.68	1.00	0.6
	HTM t Nam	0.70	0.69	0.77	0,89	0.82	0,94	0.88	0.87	0.95	0,91	0.76	0.91	0,84	0,69	0.8
20	BKC	0 32	1.00	0.32	0.34	1.00	0.34	0.66	1.00	0.66	0.45	1.00	0.45	0.48	0 64	0.7
21	SBT	0.36	1.00	0.36	0.48	1.00	0.48	0.85	1.00	0.85	0.51	0.78	0.65	1.00	1.00	1.0
22	ктв	0.27	1.00	0.27	0.25	0.84	0.30	0.40	0.98	0.41	0.22	1.00	0.22	0.34	0.51	0.6
23	KKB	0.36	0.97	0.37	0.41	0.87	0.47	0.75	1.00	0.75	0.74	1.00	0.74	0.97	1.00	0.9
24	GSB	0.34	1.00	0.34	0.30	0.63	0.47	0.39	1.00	0.39	0.28	1.00	0.28	0.17	0.35	0.4
25	ВОА	0.29	0.69	0.42	0,30	0.60	0.50	0.75	1.00	0.75	0.38	0.87	0.43	0.44	0.73	0.6
26	TMB	0.33	0.72	0.45	0,29	0.59	0.48	0.71	0.83	0.86	0 26	0.41	0.63	0.30	0.34	0.8
27	KIB	0.56	0 73	0.77	0.42	0.54	0.77	0.56	0.78	0.72	0.44	0.78	0.55	0.51	0.63	0.8
28	EXB	1.00	1.00	1,00	1.00	1,00	1,00	1.00	1,00	1 00	0.54	0.76	0.71	0.65	0.70	0.9
29	TSB	1.00	1.00	1.00	0.46	0.49	0.95	1.00	1.00	1.00	0.89	1.00	0.89	1.00	1.00	1.0
	HTM ál Lan	0,48	0,48	0,91	0,53	0,42	0,76	0.58	0,71	0,96	0.74	0.47	0,86	0,56	0.59	0,6
Tru	ng binh	0.63	0.62	0.82	0.77	0.69	0.87	0.78	0.81	0.96	0.85	0.66	0.89	0.74	0.65	0.8

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

trong giai đoan 2007 – 2011. Kết guả phân tích có được giúp cho nhà làm chính sách cũng như nhà quản lý ngân hàng biết được tình hình hoạt động của ngân hàng và những lý do ngân hàng hoạt động chưa hiệu quả, từ đó nỗ lực cải thiên hiệu quả sử dung nguồn lưc của các NHTM tai Việt Nam và Thái Lan.

Hiệu quả kỹ thuật

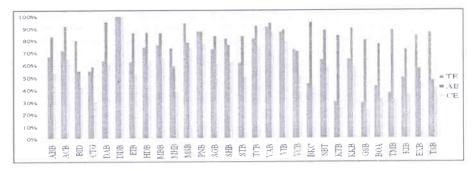
Hiệu quả kỹ thuật trung bình theo giả định hiệu suất không đổi với quy mô (CRS) trung bình của 29 NHTM Việt Nam và Thái Lan giai doan 2007 – 2011 (Bảng 3) là 69% với giả định hiệu suất thay đổi theo quy mô (VRS) là 87%, có nghĩa là để tao ra mức sản lương đầu ra như nhau thì 29 NHTM này chỉ sử dung được 87% đầu vào, nói cách khác các NHTM trong mẫu nghiên cứu sử dụng không hiệu quả các nguồn lực đầu vào là 14,94%.

Hiệu quả kỹ thuật của các NHTM trong mẫu nghiên cứu tăng cao nhất trong năm 2009 là 96% với giả định hiệu suất thay đổi theo quy mô. Kết quả cũng cho thấy hiệu quả kỹ thuật của nhóm NHTM Việt Nam cao hơn so với NHTM tại Thái Lan, hiệu quả kỹ thuật trung bình theo giả định hiệu suất không đối với quy mô trung bình giai doan 2007 - 2011 của 19 NHTM Việt Nam là 77% và theo giả định hiệu suất thay đổi theo quy mô là 89% nhưng nhóm 10 NHTM Thái Lan các con số tương ứng chỉ là 53% và 84%.

Nhóm 19 NHTM Việt Nam luôn có sự thay đổi hiệu của kỹ thuật thuần lớn hơn hiêu quả quy mô và sự thay đổi này có chiều hướng đi xuống trong giai đoạn 2008 - 2011, điều này cho thấy các NHTM Việt Nam tuy có chiều hướng quản lý, sử dụng các nguồn lực theo đúng hướng để ngân hàng đạt mức tối ưu nhưng đạng có xu hướng giảm dần trong giai đoạn nghiên cứu.

Trong khi đó, vấn đề chính khiến các NHTM Thái Lan đat hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào chưa hiệu quả đó là do hiệu quả quy mô của các NHTM Thái Lan rất thấp do duy trì quy mô các nguồn lực đầu vào quá lớn khi sử dụng không hiệu quả nên cho sản lượng đầu ra không tương ứng khi so sánh với các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, cũng phải xem xét lại tình hình kinh tế - xã hội của Thái Lan trong giai đoạn 2007 - 2011 gặp nhiều khó khẳn do các cuộc đình công, biểu tình chính tri khiến sán

HÌNH 1: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT. HIỆU QUẢ PHÂN BỔ VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ TOÀN PHẨN TRUNG BÌNH CỦA MẪU NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 2007 - 2011



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

xuất đình trệ làm hiệu quả hoạt động chung của hệ thống NHTM giảm sút.

Hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần

Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần (CE) của nhóm 29NHTM Việt Nam và Thái Lan trung bình trong giai đoan 2007 - 2011 là 55%, với hiệu của phân bổ (AE) nguồn lực trung bình là 81% và hiệu quả kỹ thuật (TE) theo giả định hiệu suất không đổi theo quy mô trung bình giai đoạn là 69%. Điều này chứng tỏ các NHTM Việt Nam và Thái Lan đang sử dụng các nguồn lực với chi phí cao làm giảm hiệu quả kinh tế toàn phần của ngân hàng.

Nếu nhóm NHTM Việt Nam có hiệu quả kinh tế toàn phần đạt 63% thì nhóm các NHTM Thái Lan chỉ đạt hiệu quả kinh tế toàn phần là 40% điều này do các NHTM Thái Lan có hiệu quả kỹ thuật trung bình giai đoan 2007 - 2011 chỉ ở mức rất thấp là 53% con số này ở các NHTM Việt Nam là 78%. Trong giai đoạn 2007 - 2011, các NHTM Việt Nam và Thái Lan đều đạt hiệu quả kinh tế toàn phần thấp nhất vào năm 2008 lần lượt là 58% và 27%. Năm 2008, chứng kiến những bất ổn kinh tế thế giới toàn cầu và khủng hoảng chính trị tại Thái Lan là những nguyên nhân chính khiến hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM Thái Lan và Việt Nam giảm thấp do nền kinh tế Việt Nam và Thái Lan phụ thuộc quá nhiều vào xuất khấu. DDB là NHTM đạt hiệu quả kinh tế toàn phần tốt nhất với 100% và GSB chính là NHTM đat hiệu quả sử dụng các nguồn lực thấp nhất chỉ đạt 23%. Trong thời gian nghiên cứu, hiệu quả kinh tế toàn phần ở nhóm NHTM Việt Nam và nhóm NHTM Thái Lan thấp đều do hiệu quả kỹ thuật thấp hơn hiệu quả quy mô.

Xét riêng về hiệu quả phân bố của 29 NHTM trong mẫu nghiên cứu thì trong giai đoạn 2007 - 2011 hiệu quả phân bổ bình quân của 19 NHTM Việt Nam đạt 82% và các NHTM Thái Lan là 78%.

Phân tích chỉ số Malmquist

Chỉ số Malmquist tăng trung bình trong giai doan 2008 - 2011 là 4%. (Bảng 4). Sư gia tặng của chỉ số Malmquist hay nhân tố năng suất tổng hợp là do sự thay đổi trong hiệu quả kỹ thuật trung bình 2% và sự thay đổi tiến bộ công nghệ trung bình 2%. Năm 2008 và năm 2009, sư tăng lên trong hiệu quả kỹ thuật đóng góp lớn vào sự tăng trưởng của chỉ số Malmquist. Đến năm 2009 -2010, thì thay đổi trong tiến bô công nghệ đã tăng trưởng để bù đắp cho sư suy giảm của hiệu quả kỹ thuật giúp chỉ số Malmquist

BẢNG 4: CHỈ SỐ MALMQUIST TRUNG BÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA MẬU NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 2008 - 2011

	Chỉ số Malmquist	Thay đổi hiệu quả kỹ thuật	Thay đổi tiến bộ công nghệ	Thay đối hiệu quả kỹ thuật thuẩn	Thay do hiệu quả quy mô
2008	1.06	1,11	0.95	1,07	1.04
2009	0.87	1.24	0.71	1.06	1.17
2010	1.25	0.78	1.60	0.94	0.83
2011	0.99	0.99	1,00	0.95	1.04
Trung bình	1.04	1.02	1.02	1.00	1.02

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

trung bình lần lượt là 125% và 99%.

Sư thay đổi hiệu quả kỹ thuật với giả định hiệu suất không đổi theo quy mô giai đoạn 2008 - 2011 là do sự thay đổi trong hiệu quả kỹ thuật thuần và thay đổi hiệu quả quy mô. Năm 2008, hiệu quả kỹ thuật tăng trưởng 111% so với năm 2007 là do hiệu quả kỹ thuật thuần tăng 107% và hiệu quả quy mô tăng 104%. Bình quân giai doan 2007 – 2011 hiệu quả kỹ thuật tăng 102% trong đó hiệu quả kỹ thuật không thay đổi nên sư thay đổi hiệu quả quy mô tăng 102% so với năm 2007 đã giúp hệ thống NHTM Việt Nam và Thái Lan sử dung các nguồn lực có hiệu quả hơn.

Xét chỉ số Malmquist cho từng NHTM trong mẫu nghiên cứu trong giai đoan 2008 2011 thì VIB là NHTM đạt hiệu quả trong việc thay đổi nhân tố năng suất tổng hợp cao nhất với 122% và EXB là nhân hàng có năng suất tổng hợp giảm nhiều nhất – chỉ đat 81% so với năng suất tổng hợp tại thời điểm bắt đầu nghiên cứu năm 2007, Chỉ số

năng suất tổng hợp trung bình của nhóm NHTM Việt Nam tặng trưởng 105% còn nhóm 10 NHTM Thái Lan chỉ là 101% trong giai đoan 2008 - 2011. Trong khi sư tăng trưởng của nhóm NHTM Việt Nam là do sư tăng trưởng của tiến bộ công nghệ thì nhóm NHTM Thái Lan tăng năng suất tổng hợp chủ yếu là do sư thay đổi trong hiệu quả kỹ thuật mang lại. VAB là NHTM Việt Nam có chỉ số Malmquist thấp nhất và KKB là NHTM Thái Lan có chỉ số Malmquist cao nhất.

Kết luân và kiến nghị

Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống NHTM Việt Nam và Thái Lan với sư hỗ trơ của phần mềm DEAP 2.1 về hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả kinh tế toàn phần, chỉ số Malmquist bài viết có một số kết luận như sau:

Hiệu quả kỹ thuật của 29 NHTM trong mẫu nghiên cứu rất thấp, điều này chứng tỏ các NHTM Việt Nam và Thái Lan sử dụng chưa hiệu quả các nguồn lực trong quá trình hoat đông kinh doanh. Sau khi phân rā hiệu quả kỹ thuật thành hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô thì tác giả bài viết nhận thấy nguyên nhân chính gây ra hiệu quả kỹ thuật rất thấp ở 29 NHTM trong mẫu nghiên cứu là do quy mô hoạt động của ngân hàng lớn mà hiệu quả đầu ra mang lại cho ngân hàng chưa tương xứng. Đặc biệt, 100% NHTM Thái Lan trong mẫu nghiên cứu đều có hiệu suất giảm theo quy mô.

Hiệu quả tiết kiệm chi phí hay hiệu quả kinh tế toàn phần trung bình cho 29 NHTM trong mẫu nghiên cứu chỉ là 56% trong giai đoan 2007 - 2011 liên quan đến hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật. Trong đó, hiệu quả kỹ thuật trung bình giai đoạn chỉ đat 69% và hiệu quả phân bổ nguồn lực là 81%. Các NHTM trong mẫu nghiên cứu nên chú ý điều chỉnh giá cả của đầu vào: chi phí trả lãi trung bình, chi phí tư bản và chi phí trung bình cho nhân viên.

Chỉ số Malmquist hay nhân tố năng suất tổng hợp tặng trưởng chỉ đạt 4% trong giai đoan 2007 - 2011. Hai bô phân chính của chỉ số Malmquist tăng trưởng rất thấp trong giai đoan 2007 – 2011 với hiệu quả kỹ thuật tăng 2% và tiến bộ công nghê cũng tăng 2%.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lưc của các NHTM Việt Nam và Thái Lan, bài viết đã đề xuất một số nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quy mô, hiệu quả kỹ thuật thuần, hiệu quả phân bổ và nhóm giải pháp nâng cao tiến bộ công nghệ giúp các NHTM Việt Nam và Thái Lan sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn.

Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quy mô

Đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới có chất lượng cao và mang lại giá trị gia tăng lớn cho ngân hàng. Thay đổi manh cơ cấu kinh doanh hay tăng cường nguồn thu từ dịch vụ hơn là từ hoạt động tín dụng truyền thống, tăng thêm ưu đãi như: hỗ trơ tư vấn, tham gia hỗ trơ đầu tư, cho vay tỷ lê nhiều hơn đối với các dư án có tính an toàn cao, khả thi.

Khuyến khích sáp nhập, hợp nhất Việc sáp nhập và hợp nhất các NHTM sẽ giúp các NHTM tận dụng tốt ưu thế nhờ quy mô để từ đó giảm thiểu chi phí giao dịch và gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng. Việc hợp nhất có thể thực hiện giữa các NHTM trong nước với nhau hoặc với

BẢNG 5: CHỈ SỐ MALMQUIST TRUNG BÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN CHO TỪNG NGÂN HÀNG CỦA MẪU NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 2008 - 2011

STT	Ngân hàng	Chỉ số Malmquist	Thay đổi hiệu quả kỹ thuật	Thay đổi tiến bộ công nghệ	Thay đổi hiệu quả thuấn	Thay đổ quy mô	
1	ABB	0,99	0.92	1.08	0.96	0.96	
2 ACB		1_10	1.06	1,04	1.07	1.00	
3	BIDV	0,92	0,90	1,02	1.00	0.90	
4	CTG	1.11	0.97	1,14	1.00	0.97	
5	DAB	0,95	0,96	1.00	1.00	0.96	
6	DDB	1,08	1.00	1,08	1,00	1.00	
7	EIB	1,16	1.06	1.09	1.16	0.91	
8	HDB	0.99	0_97	1.03	0.93	1.04	
9	MB	1,01	0,99	1.03	1.01	0.98	
10	MHB	1.01	0_84	1,21	0.92	0.91	
11	MSB	1,21	1,06	1.15	1.02	1.04	
12	PNB	1,12	1_14	0.98	1,13	1.01	
13	SGB	1.03	0.97	1,06	1.11	0.88	
14	SHB	1.02	0.99	1,03	0.98	1.01	
15	STB	1.07	1.06	1,01	1.09	0.98	
16	TCB	1.06	1.12	0.94	1.10	1.02	
17	VAB	0.82	0.94	0.87	1.00	0.94	
18	VIB	1,22	1.14	1,07	1.09	1.05	
19	VCB	1,03	0.97	1,06	1.00	0.97	
Khối N	HTM Việt Nam	1,05	1.00	1.05	1.03	0.97	
20	BKC	0,99	1_11	0,90	0.99	1,12	
21	SBT	1.15	1.29	0.89	1.00	1.29	
22	KTB	1.02	1.06	0,96	1.00	1_07	
23	KKB	1:17	1.28	0.91	1.01	1.28	
24	GSB	0.93	0.84	1,10	0.86	0.98	
25	BOA	1.12	1,11	1,01	0.98	1.13	
26	TMB	0.95	0.98	0,97	0.85	1.16	
27	KIB	0.91	0.98	0.93	0.97	1_01	
28	EXB	0.81	0.90	0,91	0.96	0_94	
29	TSB	1_02	1.00	1,02	1.00	1_00	
Khối N	Khối NHTM Thái Lan		1.06	0,96	0.96	1.10	
Tr	ung bình	1.04	1.02	1.02	1.00	1.02	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

các NHTM nước ngoài tại Việt Nam và Thái Lan.

Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả kỹ thuật thuần

Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản trị ngân hàng. Hội đồng quản trị cần xây dựng chính sách và mô hình quản trị cho toàn bộ ngân hàng nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực hiện có của ngân hàng. Bên cạnh đó, cần có sự phân nhiêm rõ ràng giữa các thành viên của Hội đồng quản trị và đề ra cơ chế giám sát quá trình thực hiện các yêu cầu của Hội đồng quản trị. Ngoài ra, các NHTM cần nâng cao năng lực quản lý của Ban điều hành, hệ thống thông tin quản lý, quy trình quản trị và hệ thống kiểm soát nội bộ.

Nâng cao năng lực quản trị rủi ro. Việc nâng cao năng lực quản trị rủi ro giúp các NHTM Thái Lan đảm bảo an toàn hoạt động, duy trì quy mô hợp lý từ đó phát triển theo đúng định hướng, chiến lược dài hạn giúp các ngân hàng nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Để nâng cao năng lưc quản trị rủi ro cần phải thay đổi từ tư duy của những người làm quản trị, tổ chức đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn thiện quy trình quản trị và cuối cùng là cần phát triển hệ thống thông tin hiện đại nhằm hỗ trợ cho quá trình ra quyết định trong quản tri rủi ro tai các NHTM Thái Lan.

Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả phân bố

NHTM Việt Nam cần giảm chi phí đầu vào, như giảm chi phí trả lãi, giảm chi phí tiền lương hay tinh giảm bộ máy nhân sự, giảm các chi phí khác như chi phí quản lý và chi phí quảng cáo để nâng cao hiệu quả phân bổ các nguồn lực của ngân hàng.

Xây dựng chính sách quản lý chi phí hợp lý. Các NHTM cần kiểm soát chặt chẽ các chi phí đầu vào, nhất là chi phí nhân viên của các NHTM Thái Lan và các NHTM Việt Nam cần chú ý xây dựng chính sách quản lý chi phí hợp lý, đặc biệt cần chú ý đến chi phí quản lý và chi phí sử dụng vốn khi các NHTM Việt Nam có tỷ lệ chi phí quản lý và chi phí sử dung vốn cao hơn rất nhiều so với các NHTM Thái Lan.

Nâng cao chất lượng tài sản, giảm nợ xấu. Điều này giúp các NHTM có thể giảm chi phí sử dụng vốn và tăng nguồn thu nhằm năng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Để giảm tỷ lệ nợ xấu hiện tại, một số giải pháp đã được các NHTM sử dụng là tân thu nơ tồn đọng từ việc bán tài sản đảm bảo; tích cực thu hồi nợ từ khách hàng; giãn nợ, đánh giá lại nợ; bán nợ cho các công ty mua bán nơ hay sử dung dư phòng rủi ro.... Tuy nhiên, về chiến lược dài hạn thì các NHTM Việt Nam và Thái Lan cần xây dựng những biện pháp phòng ngừa nơ xấu từ xa như hoàn thiện chính sách tín dụng, nâng cao năng lực của hôi đồng tín dụng và xây dựng một cẩm nang tín dụng với những hướng dẫn chi tiết về quy trình thẩm định, chấm điểm, xét duyệt cho vay phù hợp với chuẩn mực quốc tế là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sư áp dung chính sách tín dụng nhất quán và chặt chẽ trong ngân hàng. Bên cạnh việc giảm tỷ lệ nợ xấu, các NHTM cần nâng cao chất lượng tài sản có nhắm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dung nguồn lực thông qua các biện pháp như: nâng cao hiệu quả của Hội đồng ALCO, xây dựng chính sách đầu tư hợp lý,

nâng cao vai trò của việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo thông tin trong toàn hệ thống được minh bạch và thông suốt.

Nhóm giải pháp nâng cao tiến bô công nghệ

Xây dựng định hướng, chiến lược phát triển công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Các NHTM Việt Nam và Thái Lan phải xác định rằng chính yếu tố công nghệ là mũi nhọn chính giúp các NHTM Thái Lan phát triển. Từ đó, các NHTM cần xây dựng định hướng, chiến lược phát triển công nghệ phù hợp với từng giai đoạn để có thể sử dụng hiệu quả tối đa các nguồn lực hiện có của các NHTM.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực bằng cách lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để có đội ngũ cán bộ kinh doanh ngân hàng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý của các cấp lãnh đạo ngân hàng phù hợp với quá trình cải cách và ứng dụng hiệu quả hệ thống thông tin quản lý của ngân hàng. Đào tạo và đào tao lai đôi ngũ nhân sự các cấp nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành hệ thống mới; nâng cao năng suất và cải thiện thu nhập cho người lao động.

Kiến nghị

Do đặc thù của hoạt động kinh doanh ngân hàng gắn liền với sự phát triển nói chung của nền kinh tế nên hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng chịu tác đông rất nhiều của tình hình kinh tế vĩ mô và chính sách quản lý hoạt động tài chính ngân hàng của mỗi quốc gia. Trong giai đoan 2007 – 2011, ngoài những han chế từ bản thân ngân hàng thì tình hình kinh tế vĩ mô, điều kiên văn hóa xã hôi và chính sách quản lý của ngân hàng Trung ương Thái Lan (BOT) và NHNN Việt Nam cũng tác động rất lớn đến hiệu quả sử dụng nguồn lưc của các NHTM ở mỗi nước. Để giúp các NHTM Việt Nam và Thái Lan nâng cao hiêu quả sử dụng nguồn lực thì NHNN Việt Nam và BOT cần: Thứ nhất, xây dựng môi trường vĩ mô thuận lơi cho hoạt đông kinh doanh ngân hàng; Thứ hai, hoàn thiện các quy định về quản lý an toàn hoạt động của hê thống NHTM; *Thứ ba*, tăng cường công tác thanh tra giám sát hoat đông của hệ

(Xem tiếp trang 44)



Các NHTM cần xây dựng định hướng, chiến lược phát triển công nghệ phù hợp với từng giai đoạn để có thể sử dụng hiệu quả tối đa các nguồn lực hiện có của các NHTM.

So sánh...

(Tiếp theo trang 33)

thống NHTM; *Thứ tư*, cải thiện hệ thống thông tin quản lý rủi ro và thong tin tín dụng; *Cuối cùng* là cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng cho hệ thống NHTM Việt Nam và Thái Lan.

Việc nghiên cứu các hiện trang sử dung nguồn lưc của các NHTM Việt Nam và Thái Lan là một việc làm thiết thực. mang tính thực tiễn cao và có ý nghĩa quan trong trong chiến lược phát triển dài hạn của hệ thống NHTM Việt Nam và Thái Lan nhằm đưa ra những gợi ý chính sách cho các NHTM có chiến lược phát triển hợp lý nhất. Bên canh đó, bài viết đã so sánh về mức đô sử dung nguồn lực qiữa 2 nên kinh tế của quốc gia khác nhau giúp các NHTM tự nhìn thấy những ưu và nhược điểm của mình khi so sánh với các NHTM khác trong cùng hệ thống hay cả ở ngoài hệ thống một các toàn diên hơn. Trong quá trình nghiên cứu, do han chế về mặt thời gian cũng như thông tin của ngân hàng, để tài không thể khảo sát toàn bô hệ thống NHTM Việt Nam và Thái Lan mà chỉ lấy mẫu nghiên cứu đai diên nhất có thể cho hệ thống. Chính vì thế, cần mở rông pham vi, thời gian nghiên cứu và phân tích mô hình các nhân tố tác đông đến hiệu quả sử dụng nguồn lưc của các NHTM Việt Nam và Thái Lan để có những góc nhìn tổng quát hơn≡

Tài liệu tham khảo

- 1. Nguyễn Khắc Minh (2004), "Từ điển Toán kinh tế, Thống kê, kinh tế lượng Anh- Việt", Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.
- 2. Charnes, A., W.W. Cooper, and E. Rhodes (1978), "Measuring the Efficiency, of Decision Making Units", European Journal of Operational Research.
- 3. Coelli T., (1996), "A Guide to DEAP Version 2.1: A Data Envelopment Analysis (Computer) Program", CEPA Working Paper No. 96/08, University of New England, Armidale, Australia.
- 4. Coelli, T. (2005), "An introduction to Efficiency and Productivity", Spinger Science Business Media, Inc.
- 5. Fare, R., Grosskopf, S., Norris, M. and Zhang, Z. (1994), "Productivity growth, technical progress, and efficiency change in industrialized countries", The American Economic Review.
- 6. Báo cáo thường niên các NHTM trong mẫu nghiên cứu.
- 7. Website Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: www.sbv.gov.vn
- 8. Website Ngân hàng Trung ương Thái Lan: www.bot.or.th

Ngân hàng Nhà nước...

(Tiếp theo trang 2)

SJC từ nguồn vàng nguyên liệu của NHNN thông qua việc yêu cầu Công ty SJC gia công vàng miếng cho NHNN. Nội dung cơ bản của hợp đồng quy định quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc gia công vàng miếng SJC cho NHNN, trong đó quy định: Hoạt động gia công vàng miếng SJC sẽ được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của Tổ Giám sát của NHNN; Công ty SJC phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, quy cách sản phẩm vàng miếng...

Theo Phó Thống đốc Lê Minh Hưng, việc ký kết hợp đồng này là cơ sở để NHNN chủ động sản xuất vàng miếng, kịp thời điều tiết thị trường. Cùng với việc ký kết hợp đồng nguyên tắc gia công vàng miếng, NHNN sẽ ban hành Quy chế giao nhận vàng, Quy chế giám sát hoạt động gia công vàng miếng SJC từ nguồn vàng nguyên liệu của NHNN. Theo đó, hoạt động gia công vàng miếng sẽ được giám sát chặt chẽ từ khâu quản lý khuôn sản xuất, giao nhận vàng nguyên liệu, quá trình gia công và bàn giao sản phẩm vàng

miếng SJC bởi tổ giám sát NHNN. Hiện nay, NHNN đã trình Chính phủ dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc mua bán vàng miếng trên thị trường trong nước của NHNN và đang hoàn tất các dự thảo quy định của NHNN để nhanh chóng tham gia bình ổn thi trường vàng...

Ông Lê Hùng Dũng, Chủ tịch HĐTV SJC cam kết: "SJC sẽ thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng, cung cấp cho thị trường sản phẩm vàng miếng chất lượng tốt nhất". Cũng theo ông Dũng, tới đây SJC sẽ áp dụng công nghệ mới trong sản xuất vàng miếng và với công nghệ mới này sẽ rất khó làm giả vàng miếng thương hiệu SJC.

Với việc tạo mạng lưới mua bán chính thức thông qua việc cấp phép kinh doanh mua, bán vàng miếng, việc NHNN thực hiện việc sản xuất vàng miếng thông qua SJC sẽ đảm bảo cơ sở để NHNN can thiệp thị trường vàng theo đúng Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ■

P.V

Vietcombank...

đẩy được thực hiện bởi các chi nhánh tới khách hàng cuối cùng theo sư chỉ đạo của Trung ương. Cu thể, trong thời gian vừa qua, Vietcombank đã thực hiện nhiều chương trình truyền thông, quảng cáo, marketing cho thương hiệu Vietcombank và các sản phẩm/dịch vu, ví du: tham gia tài trơ cho các chương trình truyền hình (VTV1, VTV3, VITV); tham gia tư vấn chuyên môn cho các chuyên mục tài chính/kinh tế/ngân hàng (VCTV, VOV, VITV); thực hiện các chương trình quảng cáo above-the-line cho đông đảo khách hàng tiềm năng (TVC, quảng cáo tấm lớn, quảng cáo trên báo chí, báo điện tử, tờ rơi...); thực hiện các chương trình below-the-line quảng cáo có trong điểm vào đối tương khách hàng mục tiêu (hợp tác và tài trơ tổ chức các chương trình chuyên môn có kèm quảng cáo sản phẩm với các doanh nghiệp, tổ chức, các trường đại học, các chuyên mục cụ thể

(Tiếp theo trang 3)

trên một số báo ngành)...

Bên canh văn hoá tập thể, cách thức quản lý và mối quan hệ trong nội bộ ngân hàng được chuẩn hoá theo hướng ủng hộ mạnh mẽ thương hiệu của ngân hàng: cu thể: ở các văn bản nôi bô, các quy định, nguyên tắc hoạt đông; cách thức ăn mặc và phát ngôn của cán bô nhân viên, phong cách sinh hoạt tập thể, hội họp, v.v... ở tầm vĩ mô, cấu trúc của ngân hàng, cách thức bổ nhiệm cán bộ hay những nguyên tắc thưởng/phạt đều đã và đang thể hiện thương hiệu của ngân hàng. Ví du: trong thời gian tiến tới cổ phần hoá Vietcombank hiện nay, việc cơ cấu lai cấu trúc của ngân hàng theo hướng hiện đại, có tham gia tư vấn của nước ngoài,... chứng tổ Vietcombank đang theo đuổi một chiến lược nghiệm túc, dài han, tất cả nhằm khẳng định thương hiệu Vietcombank■

LÊ HỔNG QUANG